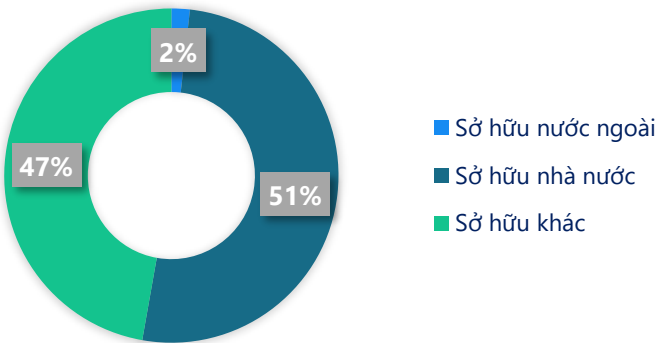


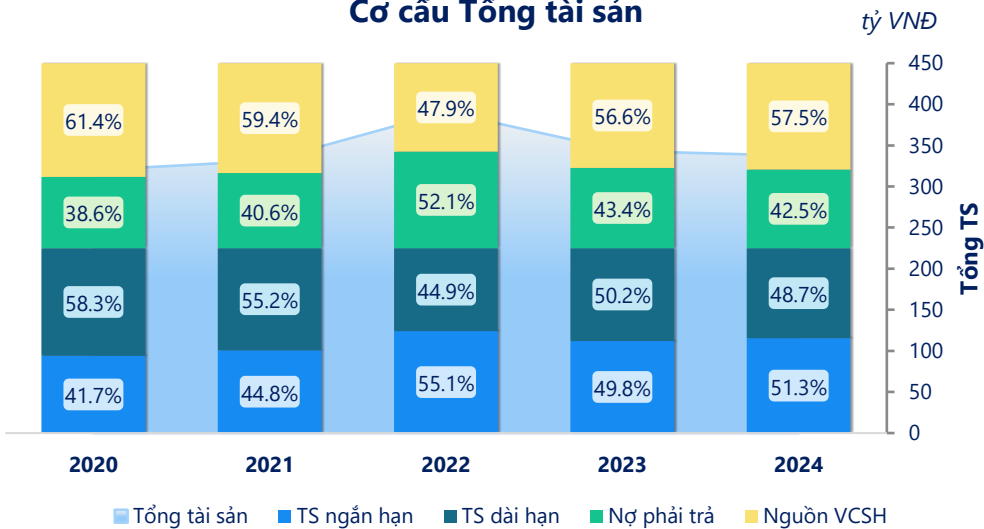
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,700		
SL cổ phiếu LH		12,400,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		855		
% sở hữu nước ngoài		1.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		194		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		108		
P/E		10.8		
EPS		808		
	YTD	1T	3T	6T
TMC		7.4%	1.2%	-7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



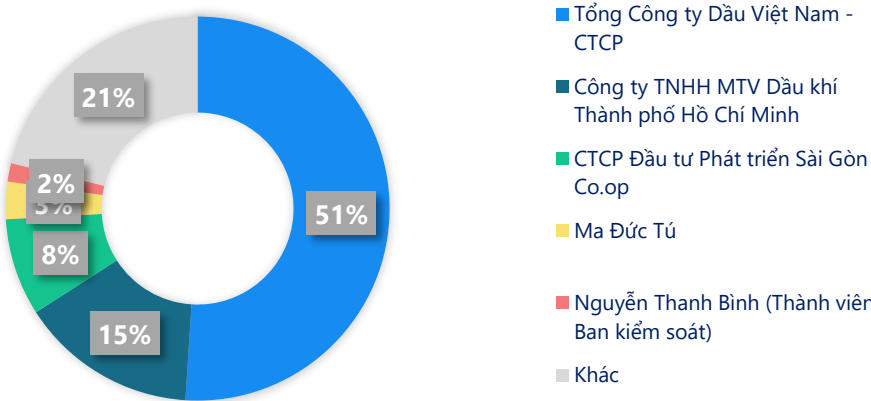
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMC** năm 2024 đạt **337.2** tỷ đồng, giảm **1.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.3% và 48.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

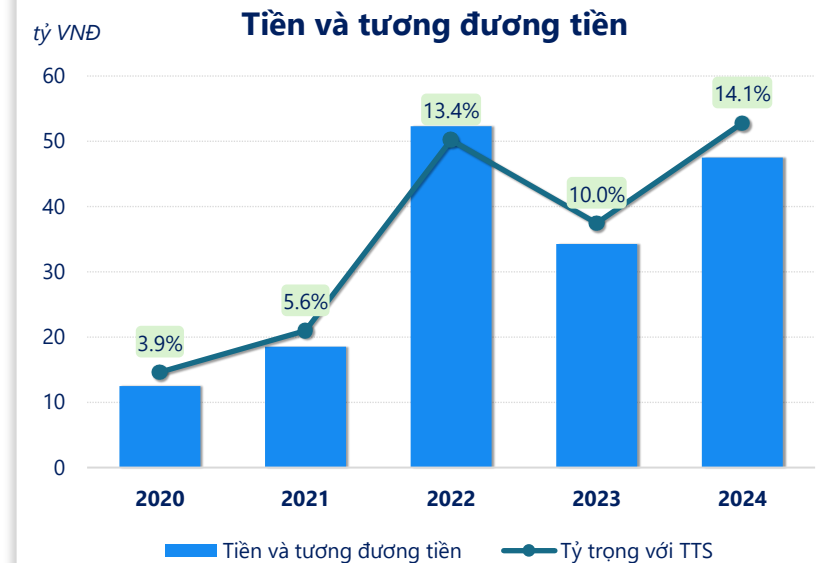
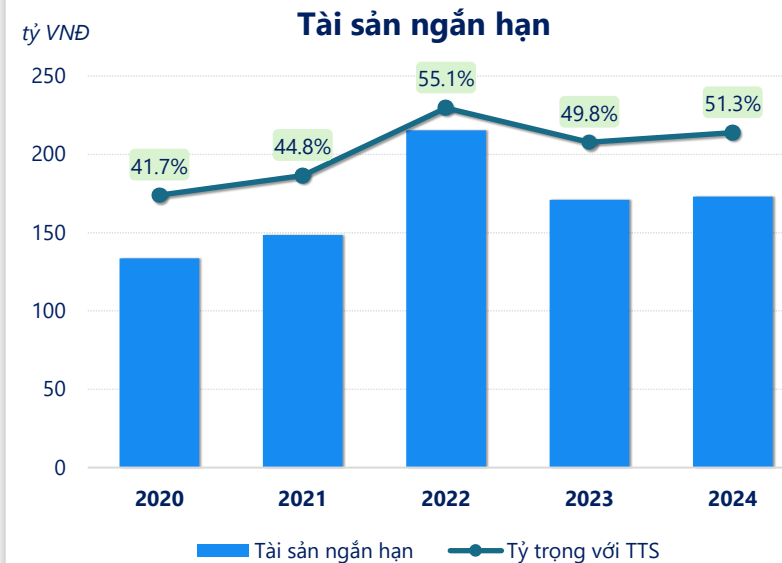
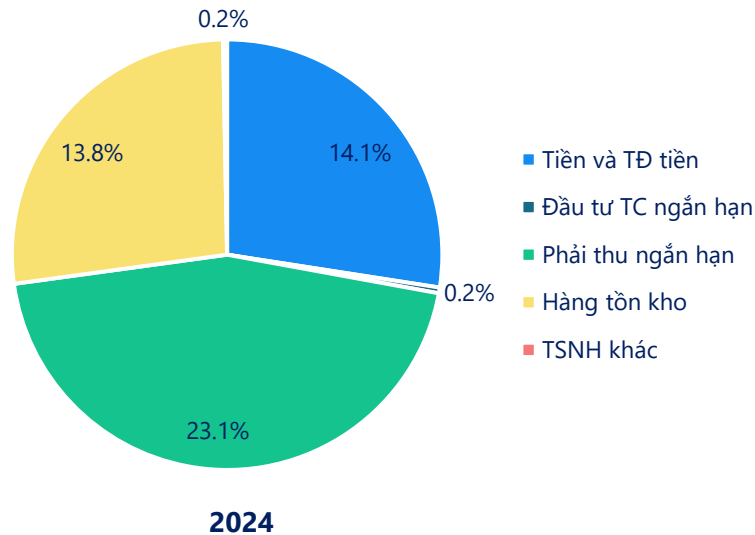
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.78%.

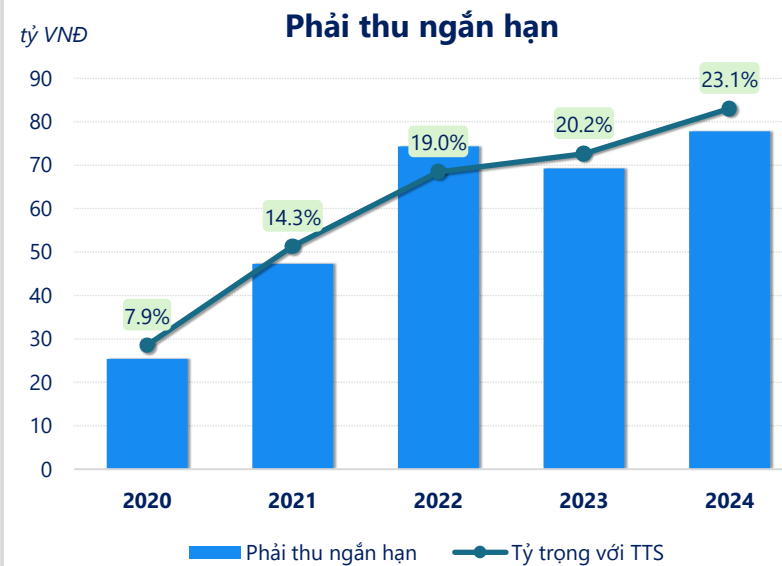
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh nắm giữ 14.9% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op nắm giữ 8.20%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

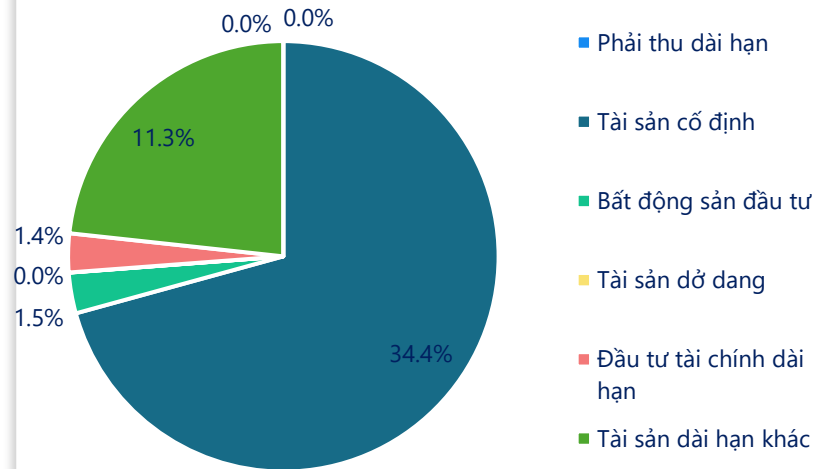


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TMC đạt **173.0** tỷ đồng, tăng trưởng **1.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



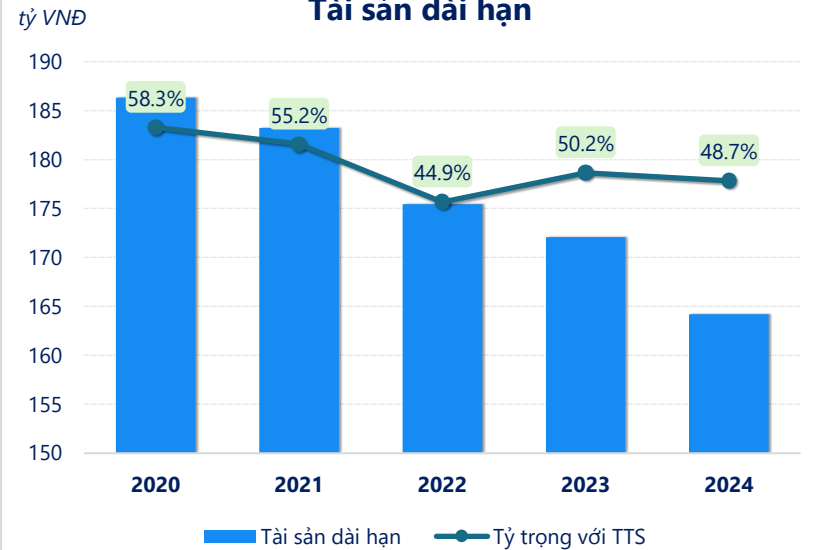
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **164.2** tỷ đồng giảm **4.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.3%.

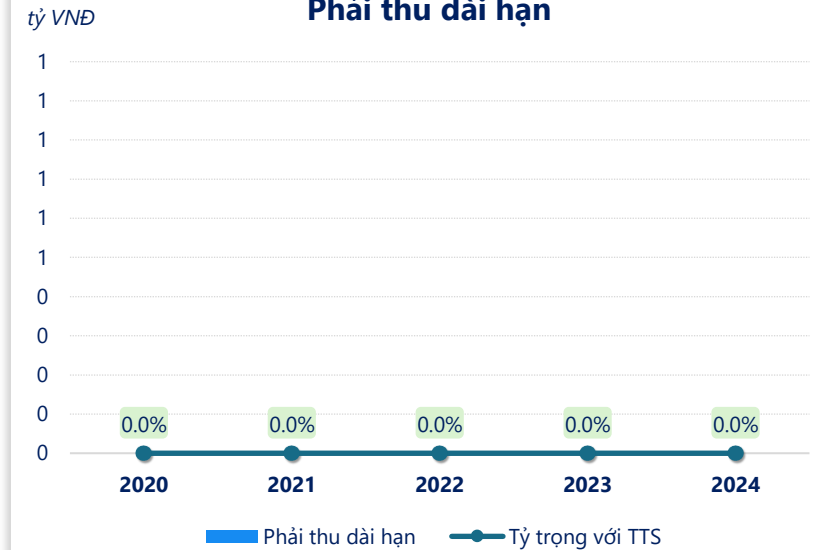
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



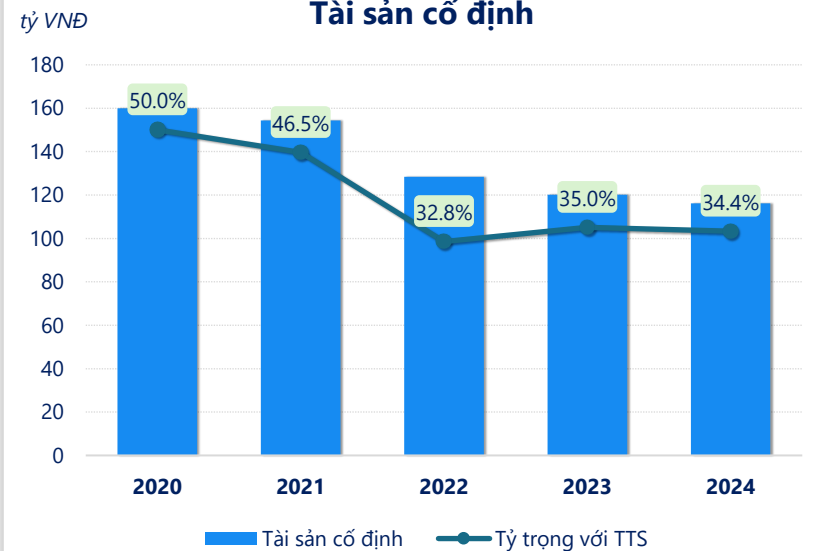
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



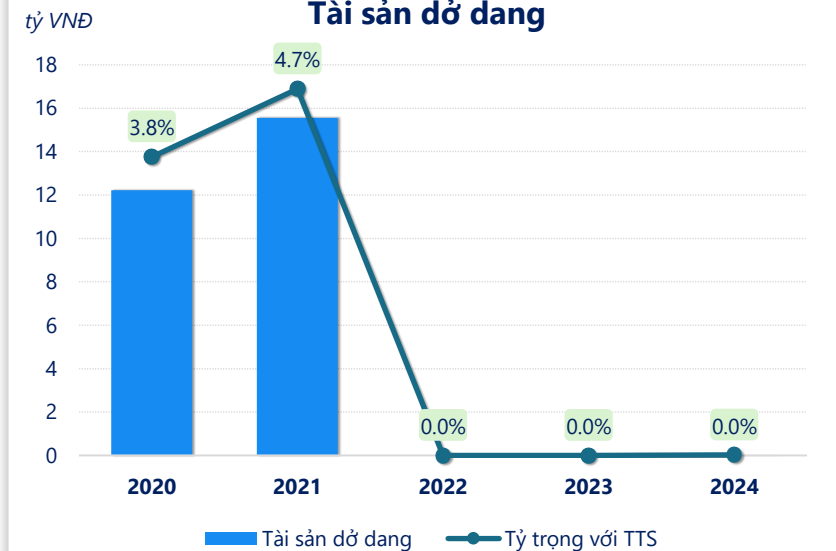
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

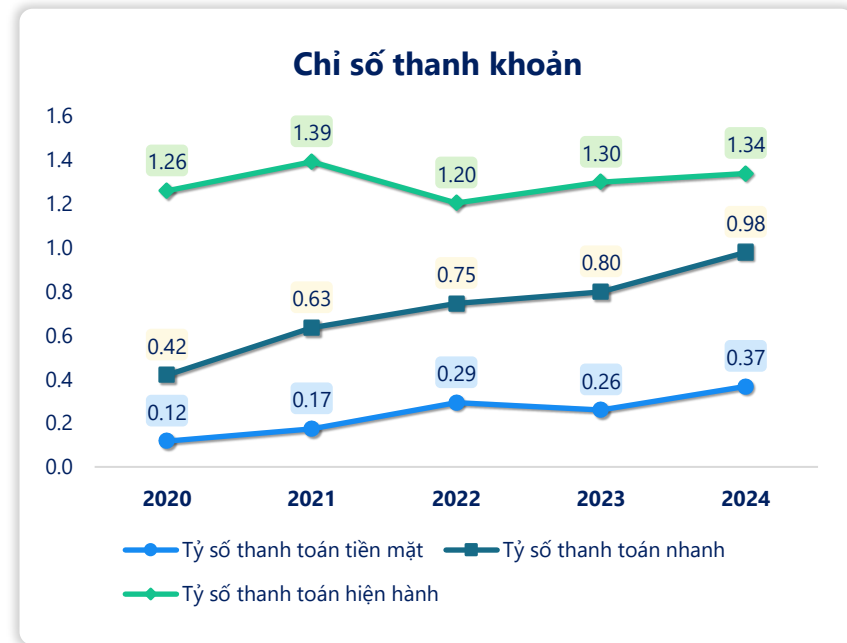
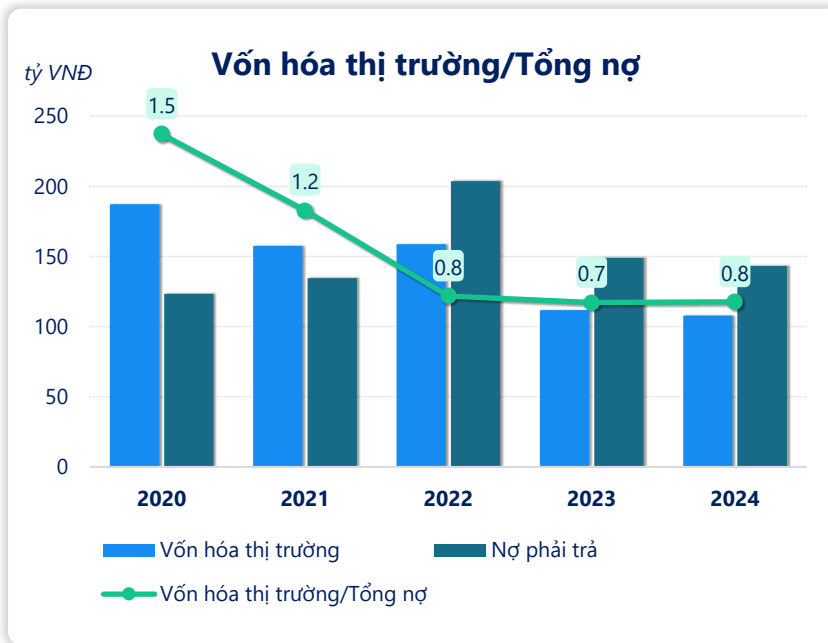
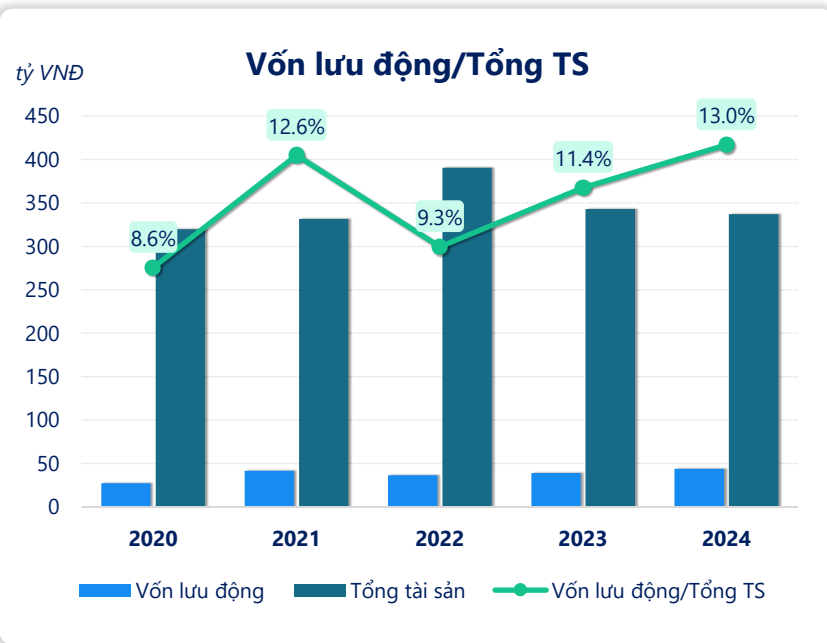
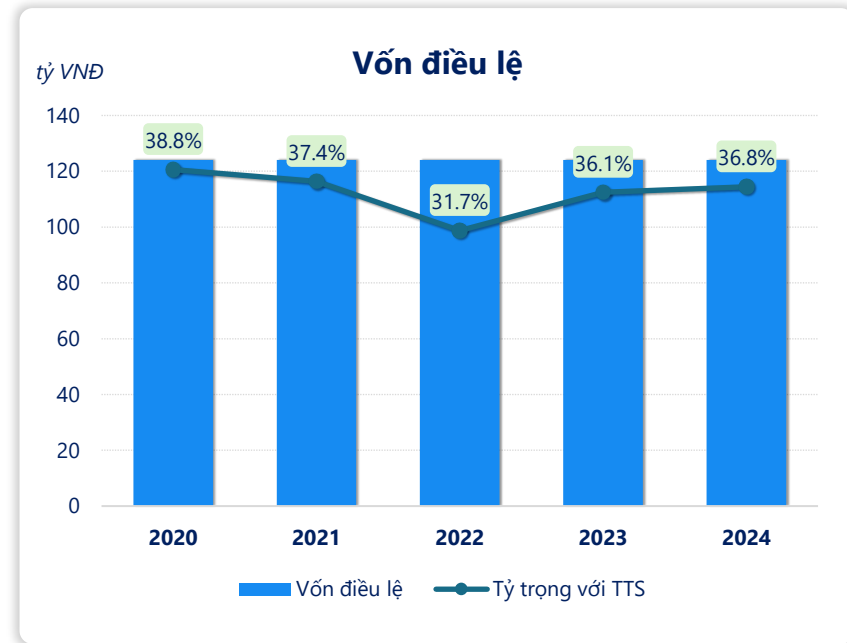
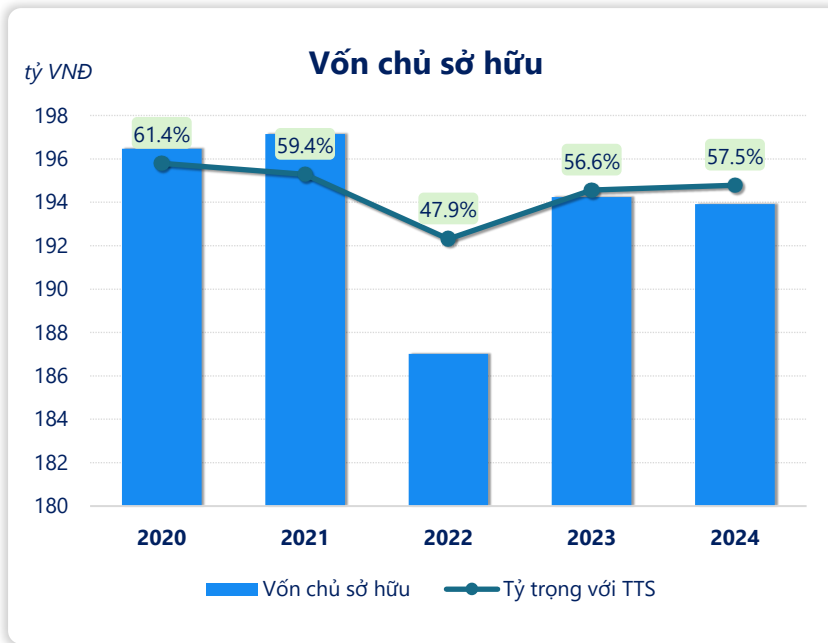
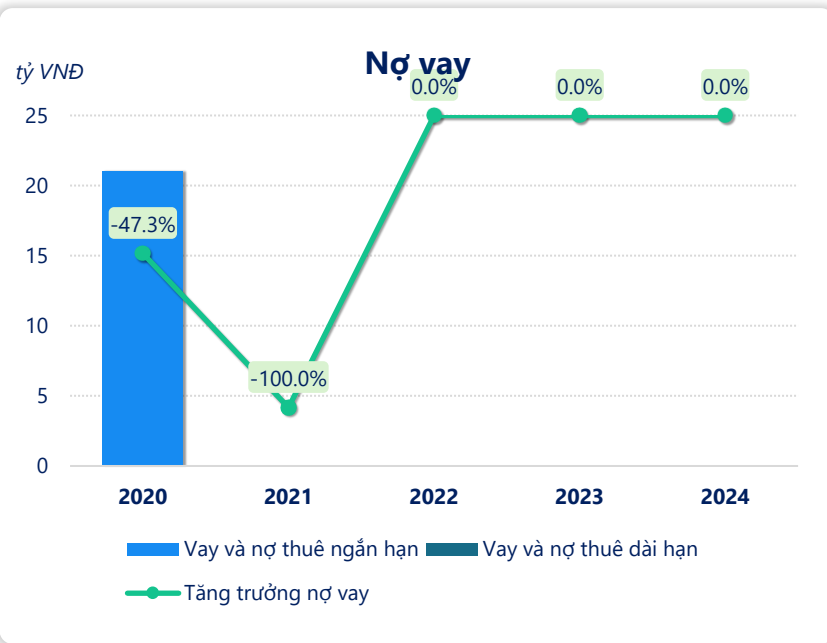


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	337	343	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	173	171	1.2%
Tiền và tương đương tiền	47.5	34.2	38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.75	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.8	69.2	12.4%
Hàng tồn kho	46.5	65.8	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.99	-47.3%
Tài sản dài hạn	164	172	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	120	-3.3%
Bất động sản đầu tư	5.02	5.51	-8.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.78	6.27	-23.8%
Tài sản dài hạn khác	38.2	40.1	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	149	-3.7%
Nợ ngắn hạn	129	132	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	86.7	-2.8%
Nợ dài hạn	14.0	17.1	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,417	1,568	3,074	2,540	2,489
Giá vốn hàng bán	1,325	1,448	2,954	2,408	2,348
Lợi nhuận gộp	92.0	120	120	132	141
Doanh thu HĐTC	2.69	3.29	2.85	3.14	4.27
Chi phí TC	-1.01	0.10	0.10	0.06	1.52
Chi phí lãi vay	0.41	0.15	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	60.5	74.3	75.1	82.2
Chi phí QLDN	32.1	45.5	43.1	49.6	49.3
LN thuần từ HĐKD	9.28	16.9	5.71	9.97	12.2
Lợi nhuận khác	0.32	0.27	-0.10	5.37	0.59
LN trước thuế	9.60	17.2	5.61	15.3	12.8
Lợi nhuận sau thuế	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	44.2	40.4	-14.5	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.68	-5.98	4.55	0.14	-3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.2	-11.2	-3.72	-7.44
Tiền đầu kỳ	19.4	12.5	18.5	52.3	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.96	6.06	33.8	-18.1	13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	18.5	52.3	34.2	47.5